

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lào Cai Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự
Lãnh đạo	Họ tên người ký	
	Ngày ký	Lào Cai, ngày 03 tháng 12 năm 2024
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Phạm Thu Hà
	Ngày ký	Lào Cai, ngày 03 tháng 12 năm 2024

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
2 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự
tỉnh Lào Cai

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	1,666	823	843	4	1	1,661	1,191	678	671	7	513	-	460	8	2	-	983	56.93%
I	Cục Thi hành án DS	138	29	109	-	-	138	126	84	84	-	42	-	12	-	-	-	54	66.67%
1	Đỗ Ngọc Ba	8	-	8	-	-	8	8	8	8	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Nguyễn Huy Đàm	11	1	10	-	-	11	11	8	8	-	3	-	-	-	-	-	3	72.73%
3	Vũ Trường Trinh	16	3	13	-	-	16	15	6	6	-	9	-	1	-	-	-	10	40.00%
4	Chu Thị Thúy Hằng	26	8	18	-	-	26	22	19	19	-	3	-	4	-	-	-	7	86.36%
5	Tạ Thị Lan Anh	12	-	12	-	-	12	12	7	7	-	5	-	-	-	-	-	5	58.33%
6	Đỗ Anh Tuấn	-					-	-	-									-	#DIV/0!
7	Mai Xuân Hòa	7	7	-	-	-	7	4	-	-	-	4	-	3	-	-	-	7	0.00%
8	Nguyễn Thị Tuyết	13	3	10	-	-	13	13	12	12	-	1	-	-	-	-	-	1	92.31%
9	Nguyễn Thị Luyến	29	7	22	-	-	29	25	10	10	-	15	-	4	-	-	-	19	40.00%
10	Phạm Đình Huy	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
11	Nguyễn Thị Thu Thủy	13	-	13	-	-	13	13	11	11	-	2	-	-	-	-	-	2	84.62%
12	Nguyễn Hoàng Mai																		
II	Các Chi cục THADS	1,528	794	734	4	1	1,523	1,065	594	587	7	471	-	448	8	2	-	929	55.77%
I	Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Lào Cai	654	354	300	2	-	652	449	233	230	3	216	-	198	4	1	-	419	51.89%
1.1	Đặng Đình Sử	3	3	-	-	-	3	1	1	1	-	-	-	2	-	-	-	2	100.00%
1.2	Nguyễn Quang Hiệp	127	81	46	-	-	127	90	35	34	1	55	-	36	-	1	-	92	38.89%
1.3	Vũ Thị Liễu	114	70	44	1	-	113	72	40	40	-	32	-	39	2	-	-	73	55.56%
1.4	Hoàng Minh Tuấn	133	83	50	1	-	132	73	41	40	1	32	-	58	1	-	-	91	56.16%
1.5	Lê Thị Thành	93	31	62	-	-	93	68	41	41	-	27	-	25	-	-	-	52	60.29%

1.6	Nguyễn Mạnh Hùng	68	23	45	-	-	68	65	26	25	1	39	-	2	1	-	-	42	40.00%
1.7	Quách Thị Thu Phương	116	63	53	-	-	116	80	49	49	-	31	-	36	-	-	-	67	61.25%
2	Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Sa Pa	144	64	80	-	-	144	127	70	68	2	57	-	15	2	-	-	74	55.12%
2.1	CHV Hà Khắc Thắng	21	5	16	-	-	21	21	16	16	-	5	-	-	-	-	-	5	76.19%
2.2	CHV Nguyễn Duy Hoàng	64	28	36	-	-	64	56	36	34	2	20	-	8	-	-	-	28	64.29%
2.3	CHV Hoàng Đăng Thiện	59	31	28	-	-	59	50	18	18	-	32	-	7	2	-	-	41	36.00%
3	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bảo Thắng	297	174	123	-	-	297	178	110	110	-	68	-	119	-	-	-	187	61.80%
3.1	Nguyễn Văn Mười	19	-	19	-	-	19	19	19	19	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3.2	Lê Xuân Ninh	153	102	51	-	-	153	80	47	47	-	33	-	73	-	-	-	106	58.75%
3.3	Lê Tuấn Anh	125	72	53	-	-	125	79	44	44	-	35	-	46	-	-	-	81	55.70%
4.0	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bảo Yên	102	46	56	-	-	102	90	40	40	-	50	-	12	-	-	-	62	44.44%
4.1	Trần Văn Cẩm	22	6	16			22	21	14	14		7		1				8	66.67%
4.2	Hà Văn Hưng	52	28	24			52	45	18	18		27		7				34	40.00%
4.3	Hà Thanh Giang	28	12	16			28	24	8	8		16		4				20	33.33%
5.0	Chi cục THA Bát Xát	85	35	50	-	-	85	63	41	41	-	22	-	19	2	1	-	44	65.08%
5.1	CHV Vũ Ngọc Phương	26	4	22	-		26	26	24	24		2						2	92.31%
5.2	CHV Lưu Văn Điều	46	21	25			46	32	16	16		16		12	2			30	50.00%
5.3	CHV Nguyễn Thanh Tùng	13	10	3			13	5	1	1		4		7		1		12	20.00%
6.0	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Văn Bàn	142	70	72	-	1	141	91	60	58	2	31	-	50	-	-	-	81	65.93%
6.1	CHV Phạm Xuân Đạt	24		24		1	23	23	21	21		2						2	91.30%
6.2	CHV Hoàng Văn Bưu	60	43	17			60	24	14	12	2	10		36				46	58.33%
6.3	CHV Nguyễn Đình Thóa	58	27	31			58	44	25	25		19		14				33	56.82%
7.0	Chi cục Thi hành án dân sự H. Mường Khương	51	30	21	1	-	50	31	16	16	-	15	-	19	-	-	-	34	51.61%
7.1	Ngô Minh Thắng	3	1	2			3	2	2	2		-		1				1	100.00%
7.2	Giảng Seo Sín	48	29	19	1		47	29	14	14	-	15		18				33	48.28%
8.0	Chi cục THADS huyện Bắc Hà	31	13	18	-	-	31	22	12	12	-	10	-	9	-	-	-	19	54.55%

8.1	CHV Kiều Cao Hạnh	3	2	1	-	-	3	3	1	1	-	2	-	-	-	-	2	33.33%
8.2	CHV Tạ Công Hùng	28	11	17	-	-	28	19	11	11	-	8	-	9	-	-	17	57.89%
9	Chỉ cục Thi hành án dân sự Huyện Sĩ Ma Cai	22	8	14	1	-	21	14	12	12	-	2	-	7	-	-	9	85.71%
9.1	CHV Sùng Quang Dũng	22	8	14	1		21	14	12	12		2		7			9	85.71%

Lào Cai, ngày 03 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lào Cai, ngày 03 tháng 12 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Phạm Thu Hà

-

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
2 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi
hành án dân sự tỉnh Lào Cai

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi
hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trùng hợp khác
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành							
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	853,147,658	570,105,614	283,042,044	71,951	300	853,075,407	415,852,894	63,423,452	49,873,614	13,537,887	11,951	352,429,440	2	398,224,458	38,994,755	3,300	-	789,651,955	15.25%
I	Cục Thi hành án DS	200,306,591	11,712,615	188,593,976	14,850	-	200,291,741	195,098,405	17,511,855	17,499,904	-	11,951	177,586,550	-	5,193,336	-	-	-	182,779,886	8.98%
1	Đỗ Ngọc Ba	10,600	-	10,600	-	-	10,600	10,600	10,600	10,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
2	Nguyễn Huy Đàm	42,385	38,335	4,050	-	-	42,385	42,385	3,300	3,300	-	-	39,085	-	-	-	-	-	39,085	7.79%
3	Vũ Trường Trình	889,387	196,170	693,217	-	-	889,387	863,707	566,023	566,023	-	-	297,684	-	25,680	-	-	-	323,364	65.53%
4	Chu Thị Thúy Hằng	174,286,992	1,045,009	173,241,983	14,850	-	174,272,142	173,244,132	16,651,770	16,651,770	-	-	156,592,362	-	1,028,010	-	-	-	157,620,372	9.61%
5	Tạ Thị Lan Anh	28,294	8,167	20,127	-	-	28,294	28,294	26,794	14,843	-	11,951	1,500	-	-	-	-	-	1,500	94.70%
6	Đỗ Anh Tuấn	-					-	-	-										-	#DIV/0!
7	Mai Xuân Hòa	6,823,206	6,823,206	-	-	-	6,823,206	5,745,888	1,046	1,046	-	-	5,744,842	-	1,077,318	-	-	-	6,822,160	0.02%
8	Nguyễn Thị Tuyết	21,150	18,150	3,000	-	-	21,150	21,150	20,100	20,100	-	-	1,050	-	-	-	-	-	1,050	95.04%
9	Nguyễn Thị Luyến	18,099,106	3,583,578	14,515,528	-	-	18,099,106	15,036,778	127,351	127,351	-	-	14,909,427	-	3,062,328	-	-	-	17,971,755	0.85%
10	Phạm Đình Huy	9,508	-	9,508	-	-	9,508	9,508	9,508	9,508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
11	Nguyễn Thị Thu Thủy	95,963	-	95,963	-	-	95,963	95,963	95,363	95,363	-	-	600	-	-	-	-	-	600	99.37%
12	Nguyễn Hoàng Mai									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
II	Các Chi cục THADS	652,841,067	558,392,999	94,448,068	57,101	300	652,783,666	220,754,489	45,911,597	32,373,710	13,537,887	-	174,842,890	2	393,031,122	38,994,755	3,300	-	606,872,069	20.80%
1	Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Lào Cai	409,213,718	346,083,881	63,129,837	13,520	-	409,200,198	164,443,196	28,318,311	18,178,339	10,139,972	-	136,124,883	2	240,058,068	4,698,634	300	-	380,881,887	17.22%
1.1	Đặng Đình Sử	498,233	493,068	5,165	-	-	498,233	9,965	9,965	-	9,965	-	-	-	488,268	-	-	-	488,268	100.00%
1.2	Nguyễn Quang Hiệp	79,624,410	64,394,996	15,229,414	-	-	79,624,410	32,702,114	5,180,522	4,401,288	779,234	-	27,521,592	-	46,921,996	-	300	-	74,443,888	15.84%
1.3	Vũ Thị Liễu	82,193,735	71,846,711	10,347,024	10,150	-	82,183,585	44,470,167	6,938,990	276,768	6,662,222	-	37,531,177	-	37,009,200	704,218	-	-	75,244,595	15.60%
1.4	Hoàng Minh Tuấn	112,688,245	108,430,594	4,257,651	3,170	-	112,685,075	46,713,200	3,275,441	735,941	2,539,500	-	43,437,757	2	65,971,875	-	-	-	109,409,634	7.01%

1.5	Lê Thị Thành	35,782,573	33,662,599	2,119,974	200	-	35,782,373	2,764,642	236,941	198,541	38,400	-	2,527,701	-	33,017,731	-	-	-	35,545,432	8.57%
1.6	Nguyễn Mạnh Hường	10,414,109	6,580,698	3,833,411	-	-	10,414,109	6,300,294	318,056	207,405	110,651	-	5,982,238	-	119,399	3,994,416	-	-	10,096,053	5.05%
1.7	Quách Thị Thu Phương	88,012,413	60,675,215	27,337,198	-	-	88,012,413	31,482,814	12,358,396	12,358,396	-	-	19,124,418	-	56,529,599	-	-	-	75,654,017	39.25%
2	Chi cục Thi hành án dân sự Thị xã Sa Pa	64,700,446	52,526,324	12,174,122	-	-	64,700,446	27,012,902	3,278,621	222,206	3,056,415	-	23,734,281	-	10,050,779	27,636,765	-	-	61,421,825	12.14%
2.1	CHV Hà Khắc Thắng	55,053	50,253	4,800	-	-	55,053	55,053	4,800	4,800	-	-	50,253	-	-	-	-	-	50,253	8.72%
2.2	CHV Nguyễn Duy Hoàng	9,315,721	8,783,669	532,052	-	-	9,315,721	7,921,711	3,217,351	160,936	3,056,415	-	4,704,360	-	1,394,010	-	-	-	6,098,370	40.61%
2.3	CHV Hoàng Đăng Thiện	55,329,672	43,692,402	11,637,270	-	-	55,329,672	19,036,138	56,470	56,470	-	-	18,979,668	-	8,656,769	27,636,765	-	-	55,273,202	0.30%
3	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Bảo Thắng	153,726,589	139,672,247	14,054,342	-	-	153,726,589	20,379,567	13,455,792	13,203,292	252,500	-	6,923,775	-	133,347,022	-	-	-	140,270,797	66.03%
3.1	Nguyễn Văn Mười	39,343	-	39,343	-	-	39,343	39,343	39,343	39,343	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
3.2	Lê Xuân Ninh	131,738,832	131,278,166	460,666	-	-	131,738,832	4,008,322	275,839	275,839	-	-	3,732,483	-	127,730,510	-	-	-	131,462,993	6.88%
3.3	Lê Tuấn Anh	21,948,414	8,394,081	13,554,333	-	-	21,948,414	16,331,902	13,140,610	12,888,110	252,500	-	3,191,292	-	5,616,512	-	-	-	8,807,804	80.46%
4.0	Chi cục Thi hành án dân sự H. Bảo Yên	5,254,496	2,546,386	2,708,110	-	-	5,254,496	4,891,280	181,317	181,317	-	-	4,709,963	-	363,216	-	-	-	5,073,179	3.71%
4.1	Trần Văn Cẩm	135,731	83,931	51,800			135,731	114,731	24,500	24,500			90,231		21,000				111,231	21.35%
4.2	Hà Văn Hưng	3,542,775	1,610,316	1,932,459			3,542,775	3,409,052	89,886	89,886			3,319,166		133,723				3,452,889	2.64%
4.3	Hà Thanh Giang	1,575,990	852,139	723,851			1,575,990	1,367,497	66,931	66,931			1,300,566		208,493				1,509,059	4.89%
5.0	Chi cục THA Bát Xát	9,258,949	8,319,044	939,905	-	-	9,258,949	1,210,372	183,217	183,217	-	-	1,027,155	-	1,386,221	6,659,356	3,000	-	9,075,732	15.14%
5.1	Vũ Ngọc Phương	117,866	46,972	70,894			117,866	117,866	59,644	59,644			58,222						58,222	50.60%
	Lưu Văn Điều	8,392,411	7,698,333	694,078			8,392,411	694,283	63,273	63,273			631,010		1,038,772	6,659,356			8,329,138	9.11%
5.2	Nguyễn Thanh Tùng	748,672	573,739	174,933			748,672	398,223	60,300	60,300			337,923		347,449		3,000		688,372	15.14%
6.0	Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Văn Bàn	4,580,276	4,155,924	424,352	-	300	4,579,976	1,636,373	201,298	112,298	89,000	-	1,435,075	-	2,943,603	-	-	-	4,378,678	12.30%
6.1	CHV Phạm Xuân Đạt	94,195		94,195		300	93,895	93,895	17,245	17,245			76,650						76,650	18.37%
6.2	CHV Hoàng Văn Bru	2,371,858	2,245,558	126,300			2,371,858	796,316	97,800	8,800	89,000		698,516		1,575,542				2,274,058	12.28%
6.3	CHV Nguyễn Đình Thóa	2,114,223	1,910,366	203,857			2,114,223	746,162	86,253	86,253			659,909		1,368,061				2,027,970	11.56%
7.0	Chi cục THADS H. Mường Khương	3,057,362	2,856,338	201,024	7,581	-	3,049,781	271,122	121,970	121,970	-	-	149,152	-	2,778,659	-	-	-	2,927,811	44.99%
7.1	Ngô Minh Thắng	5,000	4,400	600			5,000	600	600	600			-		4,400				4,400	100.00%
7.2	Giảng Seo Sín	3,052,362	2,851,938	200,424	7,581		3,044,781	270,522	121,370	121,370	-		149,152		2,774,259				2,923,411	44.87%
8.0	Chi cục THADS huyện Bắc Hà	2,467,214	1,925,302	541,912	-	-	2,467,214	659,378	101,607	101,607	-	-	557,771	-	1,807,836	-	-	-	2,365,607	15.41%

8.1	CHV Kiều Cao Hạnh	65,066	64,766	300	-	-	65,066	65,066	300	300	-	-	64,766	-	-	-	-	64,766	0.46%
8.2	CHV Tạ Công Hùng	2,402,148	1,860,536	541,612	-	-	2,402,148	594,312	101,307	101,307	-	-	493,005	-	1,807,836	-	-	2,300,841	17.05%
9	Chỉ cục Thi hành án dân sự H. Sĩ Ma Cai	582,017	307,553	274,464	36,000	-	546,017	250,299	69,464	69,464	-	-	180,835	-	295,718	-	-	476,553	27.75%
9.1	CHV Sùng Quang Dũng	582,017	307,553	274,464	36,000		546,017	250,299	69,464	69,464		-	180,835		295,718			476,553	27.75%

Lào Cai, ngày 03 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lào Cai, ngày 03 tháng 12 năm 2024

CỤC TRƯỞNG

Phạm Thu Hà

-

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

2 tháng ... năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	770	18	-	2	-	86	14	182	305	38	-	25	-	165	4	73
I	Cục THADS	40	2	-	-	-	-	-	38	8	5	-	-	-	-	3	-
II	Các Chi cục THADS	730	16	-	2	-	86	14	144	297	33	-	25	-	165	1	73
1	Chi cục THADS TP. Lào Cai	262	16	-	2	-	86	14	144	122	19	-	7	-	91	-	5
2	Chi cục THADS TX. Sa Pa	33	-	-	1	-	7	-	25	24	-	-	3	-	16	-	5
3	Chi cục THADS huyện Bảo Thắng	181	7	-	2	-	7	30	135	56	4	-	9	-	22	1	20
4	Chi cục THADS huyện Bảo Yên	45	2	-	1	-	14	-	28	35	4	-	3	-	21	-	7
5	Chi cục THADS huyện Bát Xát	33	3	-	-	-	4	-	26	14	2	-	2	-	5	-	5
6	Chi cục THADS huyện Văn Bàn	104	1	-	1	-	-	-	102	15	3	-	-	-	1	-	11
7	Chi cục THADS huyện Mường Khương	46	-	-	1	-	3	-	42	15	-	-	-	-	4	-	11
8	Chi cục THADS huyện Bắc Hà	16	-	-	-	-	-	-	16	11	1	-	1	-	5	-	4
9	Chi cục THADS huyện Si Ma Cai	10	-	-	-	-	-	-	10	5	-	-	-	-	-	-	5

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DỐI RIÊNG

2 tháng ... năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	24,097,261	981,623	-	71,025	-	2,762,192	6,666,434	13,615,987	689,374,546	416,550,754	-	1,096,600	136,669,577	125,018,209	3,285,063	6,761,343
I	Cục THADS	3,245,757	24,916	-	-	-	-	-	3,220,841	286,130,037	281,827,877	-	-	-	-	3,281,160	1,021,000
II	Các Chi cục THADS	20,851,504	956,707	-	71,025	-	2,762,192	6,666,434	10,395,146	403,244,509	134,722,877	-	1,096,600	136,669,577	125,018,209	3,903	5,740,343
1	Chi cục THADS TP. Lào Cai	7,724,089	653,185	-	17,623	-	2,245,526	2,112,044	2,695,711	334,844,866	122,682,874	-	626,900	136,669,577	72,353,546	-	2,511,969
2	Chi cục THADS TX. Sa Pa	1,067,259	-	-	750	-	304,768	-	761,741	45,341,000	-	-	66,000	-	45,045,900	-	229,100
3	Chi cục THADS huyện Bảo Thắng	7,692,141	100,885	-	36,573	-	42,574	4,554,390	2,957,719	7,665,828	3,115,835	-	307,700	-	2,542,918	3,903	1,695,472
4	Chi cục THADS huyện Bảo Yên	631,663	99,008	-	600	-	78,226	-	453,829	5,023,062	2,858,680	-	26,000	-	1,956,882	-	181,500
5	Chi cục THADS huyện Bát Xát	443,315	96,249	-	-	-	28,685	-	318,381	7,444,491	5,687,388	-	52,500	-	1,586,342	-	118,261
6	Chi cục THADS huyện Văn Bàn	1,088,972	7,380	-	1,455	-	-	-	1,080,137	610,988	321,751	-	-	-	8,800	-	280,437
7	Chi cục THADS huyện Mường Khương	1,322,507			14,024		62,413		1,246,070	750,273			-		293,400		456,873
8	Chi cục THADS huyện Bắc Hà	656,349	-	-	-	-	-	-	656,349	1,467,881	56,349	-	17,500	-	1,230,421	-	170,611
9	Chi cục THADS huyện Si Ma Cai	225,209	-	-	-	-	-	-	225,209	96,120	-	-	-	-	-	-	96,120